

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NÔ
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/DS-ST

Ngày: 09-6-2023

V/v Tranh chấp hợp đồng tín
dụng

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Nhi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Đình Bông và ông Hồ Quang Hiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Hương, là Thư ký TAND huyện Krông Nô.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thùy Dung, chức vụ Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Krông Nô tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 02/2023/TLST-DS, ngày 03/01/2023, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2023/QĐXXST-DS, ngày 04/5/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 167/2023/QĐST-DS ngày 24/5/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) Sài Gòn T; Địa chỉ: Nam K, phường 8, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D – Chức vụ: Tổng Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Trung K, chức vụ: Trưởng phòng giao dịch C. (Theo văn bản ủy quyền số 1798/2022/GUQ-PL ngày 20/7/2022 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Sài Gòn T)

Người được ủy quyền lại: Ông Nguyễn Đức T – Phó Trưởng phòng giao dịch C (Theo văn bản ủy quyền số 40/2022/GUQ-CNĐNO ngày 01/8/2022) – Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Văn B, sinh năm 1987 – vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/12/2022 (nộp trực tiếp tại Tòa án ngày 26/12/2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Người đại diện theo ủy quyền lại của Nguyên đơn – ông Nguyễn Đức T trình bày:

Ngày 05/3/2019, ông Phạm Văn B có quan hệ tín dụng với Ngân hàng TMCP Sài Gòn T - Chi nhánh Đ - Phòng Giao dịch C (Sacombank), chi tiết như sau:

Theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng kiêm Giấy nhận nợ số LD1906400238 ngày 05/03/2019 và các điều khoản chung về cấp tín dụng đính kèm Hợp đồng; Số tiền vay: 30.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi triệu đồng*). Thời hạn vay là 24 tháng; Lãi suất 01 tháng đầu tiên 20.5%/năm. Lãi suất kể từ tháng thứ 2 trở đi kể từ ngày nhận nợ, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ được Sacombank điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm 13 tháng lãnh lãi cuối kỳ VNĐ (LV13) cộng biên độ 12.7%/năm và được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/1 lần. Trường hợp chậm trả gốc bên được cấp tín dụng phải chịu 150% lãi suất trong hạn theo quy định; trường hợp chậm trả lãi bên được cấp tín dụng chịu mức lãi suất chậm trả bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Phương thức trả nợ gốc và lãi chia làm 4 kỳ kể từ ngày nhận tiền vay, mỗi kỳ 06 tháng theo dư nợ giảm dần. Số tiền trả mỗi kỳ là 7.500.000 đồng. Mục đích vay vốn: Tiêu dùng cá nhân. Biện pháp bảo đảm: Không tài sản bảo đảm.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông Phạm Văn B chỉ thanh toán cho Ngân hàng tổng số là 32.002.896 đồng, trong đó tổng tiền gốc là 25.010.012 đồng (*từ ngày vay cho đến ngày 04/9/2020 ông B thanh toán là 22.500.000 đồng, ngày 10/4/2023 ông B thanh toán là 2.510.012 đồng*), tiền lãi theo hợp đồng là 6.992.884 đồng. Do vi phạm nội dung thỏa thuận tại hợp đồng đã ký. Vì vậy, Ngân hàng đã chuyển khoản vay thành khoản nợ quá hạn kể từ ngày 05/3/2021.

Tại phiên tòa, Nguyên đơn yêu cầu ông Phạm Văn B phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn T theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng kiêm Giấy nhận nợ số LD1906400238 ngày 05/03/2019 và các điều khoản chung về cấp tín dụng đính kèm Hợp đồng tính đến ngày xét xử ngày 09/6/2023 với tổng số tiền là 10.544.062 đồng, trong đó số tiền gốc 4.989.988 đồng, tiền lãi trong hạn là 3.837.764 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 1.548.447 đồng, tiền lãi chậm trả lãi là 167.863 đồng.

Kể từ ngày 10/6/2023 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng kiêm Giấy nhận nợ số LD1906400238 ngày 05/03/2019 và các điều khoản chung về cấp tín dụng đính kèm Hợp đồng.

Về án phí: Ông Phạm Văn B phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

** Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phạm Văn B trình bày:*

Ông Phạm Văn B thừa nhận có vay vốn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn T – Chi nhánh Đ - Phòng Giao dịch C (Sacombank) theo Hợp đồng cấp tín dụng kiêm Giấy nhận số LD190640238 ngày 05/03/2019 số tiền: 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng). Mục đích vay vốn: Tiêu dùng cá nhân và không bảo đảm tài sản nào. Ông B đồng ý thanh toán cho Ngân hàng Sacombank số tiền còn nợ gốc và chịu trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng. Ông B có đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã chấp

hành đúng quy định của pháp luật tố tụng từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa; tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các trình tự thủ tục quy định; Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

Buộc ông Phạm Văn B thanh toán cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn T (Đại diện nhận tiền là Ngân hàng TMCP Sài Gòn T – Chi nhánh Đ) theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng kiêm Giấy nhận nợ số LD1906400238 ngày 05/03/2019 và các điều khoản chung về cấp tín dụng đính kèm Hợp đồng với tổng số tiền 10.544.062 đồng, trong đó số tiền gốc 4.989.988 đồng, tiền lãi trong hạn là 3.837.764 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 1.548.447 đồng, tiền lãi chậm trả lãi là 167.863 đồng tính đến ngày xét xử ngày 09/6/2023.

Kể từ ngày 10/6/2023 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng kiêm Giấy nhận nợ số LD1906400238 ngày 05/03/2019 và các điều khoản chung về cấp tín dụng đính kèm Hợp đồng.

Về án phí: Ông Phạm Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả thẩm tra công khai các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Ngân hàng TMCP Sài Gòn T khởi kiện ông Phạm Văn B phải thanh toán số tiền nợ gốc, tiền lãi theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng kiêm Giấy nhận nợ số LD1906400238 ngày 05/03/2019 và các điều khoản chung về cấp tín dụng đính kèm Hợp đồng. Vì vậy đây là quan hệ “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Ông Phạm Văn B sinh sống làm việc tại thôn Đ, thị trấn Đ, huyện K, tỉnh Đắk Nông. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Phạm Văn B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông B.

[2]. Về yêu cầu thanh toán nợ theo Hợp đồng cho vay kiêm Giấy nhận số LD1919400004 ngày 13/07/2019:

[2.1]. Về chủ thể, nội dung hợp đồng:

Căn cứ vào Giấy đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng kiêm Giấy nhận nợ số LD1906400238 ngày 05/03/2019 và các điều khoản chung về cấp tín dụng đính kèm Hợp đồng đã xác định được Ngân hàng TMCP Sài Gòn T cho ông Phạm Văn B vay số tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*), mục đích vay tiêu dùng cá nhân;

Thời hạn vay là 24 tháng; Hình thức trả nợ gốc và lãi chia làm 4 kỳ kể từ ngày nhận tiền vay, mỗi kỳ 06 tháng theo dư nợ giảm dần. Số tiền trả mỗi kỳ là 7.500.000 đồng. Lãi suất 01 tháng đầu tiên 20.5%/năm. Lãi suất kể từ tháng thứ 2 trở đi kể từ ngày nhận nợ, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ được Sacombank điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm 13 tháng lãnh lãi cuối kỳ VNĐ (LV13) cộng biên độ 12.7%/năm và được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/1 lần. Trường hợp chậm trả gốc bên được cấp tín dụng phải chịu 150% lãi suất trong hạn theo quy định; trường hợp chậm trả lãi bên được cấp tín dụng chịu mức lãi suất chậm trả bằng 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mục đích vay vốn: Tiêu dùng cá nhân. Biện pháp bảo đảm: Không tài sản bảo đảm

Hội đồng xét xử xét thấy: Hợp đồng tín dụng thể hiện dưới hình thức văn bản, thể hiện sự tự nguyện, tự thỏa thuận giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP Sài Gòn T và bên vay là ông B. Hợp đồng tín dụng đã thể hiện rõ về mức cho vay, phương thức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, trả nợ gốc và lãi vốn vay, quyền và nghĩa vụ của bên cho vay; bên vay... đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 18; Điều 19; Điều 20; Điều 23 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN, ngày 30/12/2016.

[2.2]. Về yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc:

Theo Giấy đề nghị vay vốn kèm Hợp đồng tín dụng kèm Giấy nhận nợ số LD1906400238 ngày 05/03/2019 và các điều khoản chung về cấp tín dụng đính kèm Hợp đồng thì ông Phạm Văn B vay tổng số tiền là 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*).

Tại Giấy đề nghị vay vốn kèm Hợp đồng tín dụng kèm Giấy nhận nợ số LD1906400238 ngày 05/03/2019 và các điều khoản chung về cấp tín dụng đính kèm Hợp đồng thể hiện Nguyên đơn có quyền thu hồi nợ trước thời hạn nếu bên được cấp tín dụng vi phạm nội dung hợp đồng tín dụng. Theo phân kỳ trả nợ của Giấy đề nghị vay vốn kèm Hợp đồng tín dụng kèm Giấy nhận nợ số LD1906400238 ngày 05/03/2019 thời điểm ông B có nghĩa vụ thanh toán nợ của kỳ 4 vào ngày 04/3/2021 với số tiền gốc 7.500.000 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng đến ngày 04/9/2020 ông B đã thanh toán cho Ngân hàng được 03 kỳ với số tiền gốc là 22.500.000 đồng, đến ngày 10/4/2023 sau khi Ngân hàng khởi kiện ông B tiếp tục thanh toán thêm tiền gốc là 2.510.012 đồng, tổng cộng ông B đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 25.010.012 đồng. Do ông B không thanh toán được số tiền nợ gốc của kỳ còn lại. Mặt khác hiện nay ông B vắng mặt tại địa phương. Vì vậy Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tổng số tiền nợ gốc 4.989.988 đồng là có cơ sở nên cần chấp nhận.

[2.3]. Đối với yêu cầu tính tiền lãi trong hạn:

Tại Mục 3 Giấy đề nghị vay vốn kèm Hợp đồng tín dụng kèm Giấy nhận nợ số LD1906400238 ngày 05/03/2019 thể hiện thời điểm Ngân hàng giải ngân cho ông B thì lãi suất 03 tháng đầu là 20.5%/năm, kể từ tháng thứ 4 trở đi lãi suất của toàn bộ dư nợ vay được điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ VNĐ(LV12) + biên độ 13.6%/năm và được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần. Kỳ trả

lãi: trả lãi cuối kỳ (nếu ngày trả lãi rơi vào các ngày nghỉ, ngày lễ thì ngày thu lãi được thỏa thuận là ngày làm việc tiếp theo).

Tính đến ngày 09/6/2023, tổng số tiền lãi trong hạn mà ông B có nghĩa vụ thanh toán là 10.830.648 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, ông B chỉ đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền lãi trong hạn là 6.992.884 đồng, số tiền lãi trong hạn phải thanh toán là 3.837.764 đồng.

[2.4]. Đối với yêu cầu tính tiền lãi quá hạn:

Tại mục 1.3 Điều 1 của các điều khoản chung về cấp tín dụng đính kèm Hợp đồng Giấy đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng kiêm Giấy nhận nợ số LD1906400238 ngày 05/03/2019 thể hiện trường hợp Bị đơn không thanh toán đúng hạn và đầy đủ thì Nguyên đơn có quyền chuyển toàn bộ số dư nợ thực tế còn lại sang nợ quá hạn và áp dụng mức lãi suất quá hạn là 150% mức lãi suất trong hạn.

Theo phân kỳ trả nợ của Giấy đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng kiêm Giấy nhận nợ số LD1906400238 ngày 05/03/2019 và các điều khoản chung về cấp tín dụng đính kèm Hợp đồng thời điểm ông B có nghĩa vụ thanh toán nợ số tiền nợ gốc của kỳ 4 hiện nay còn nợ lại tiền gốc là 4.989.988 đồng. Do Bị đơn không thanh toán được, vì vậy Nguyên đơn chuyển số tiền nợ sang nợ quá hạn là đúng với thỏa thuận trong hợp đồng. Số tiền lãi quá hạn phải thanh toán là 1.548.447 đồng.

[2.5]. Đối với yêu cầu tính tiền lãi chậm thanh toán lãi: Tại mục 1.4 Điều 1 của các điều khoản chung về cấp tín dụng đính kèm Hợp đồng Giấy đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng kiêm Giấy nhận nợ số LD1906400238 ngày 05/03/2019 có thể hiện mức lãi suất chậm thanh toán lãi là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Trong số tiền lãi trong hạn mà Bị đơn chậm thanh toán là 3.837.764 đồng. Do vậy Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi chậm thanh toán của số tiền 3.837.764 đồng với mức lãi suất 10%/năm là 167.863 đồng.

Xét yêu cầu thanh toán tiền nợ lãi trong hạn, tiền nợ lãi quá hạn, tiền chậm trả lãi của Nguyên đơn đối với Bị đơn theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng kiêm Giấy nhận nợ số LD1906400238 ngày 05/03/2019 thể hiện cụ thể tại bảng kê tính lãi được lập ngày 09/6/2023 là có cơ sở, đúng thỏa thuận của các bên trong hợp đồng tín dụng, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần buộc Bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho Nguyên đơn tổng số tiền là 4.989.988 đồng + 3.837.764 đồng + 1.548.447 đồng + 167.863 đồng = 10.544.062 đồng.

[5]. Về án phí: Căn cứ tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 của NQ 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Phạm Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.544.062 đồng x 5% = 527.203 đồng (làm tròn 527.000 đồng). Ông Phạm Văn B có nghĩa vụ nộp số tiền 527.000 đồng (*Năm trăm hai mươi bảy nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Hoàn trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn T (Đại diện nhận tiền là Ngân hàng TMCP Sài Gòn T – Chi nhánh Đ) số tiền 307.000 đồng (*Ba trăm lẻ bảy nghìn đồng*) tạm ứng

án phí mà Ngân hàng TMCP Sài Gòn T (người nộp tiền Vũ Đình L) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K theo biên lai số 0003459, ngày 30/12/2022.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 235; Điều 147; Điều 155; Điều 227; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 91, 95 của Luật tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 18; Điều 19; Điều 20; Điều 23 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN, ngày 30/12/2016; các Điều 410, Điều 418, Điều 429, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Sài Gòn T.

1. Buộc ông Phạm Văn B thanh toán cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn T (Đại diện nhận tiền là Ngân hàng TMCP Sài Gòn T – Chi nhánh Đ) theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng kiêm Giấy nhận nợ số LD1906400238 ngày 05/03/2019 với tổng số tiền là 10.544.062 đồng (*Mười triệu năm trăm bốn mươi bốn nghìn không trăm sáu mươi hai đồng*), trong đó số tiền gốc 4.989.988 đồng, tiền lãi trong hạn là 3.837.764 đồng, tiền nợ lãi quá hạn là 1.548.447 đồng, tiền lãi chậm trả lãi là 167.863 đồng tính đến ngày xét xử ngày 09/6/2023.

Kể từ ngày 10/6/2023 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm Hợp đồng tín dụng kiêm Giấy nhận nợ số LD1906400238 ngày 05/03/2019.

2. Về án phí: Ông Phạm Văn B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 527.000 đồng (*Năm trăm hai mươi bảy nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Hoàn trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn T (Đại diện nhận tiền là Ngân hàng TMCP Sài Gòn T– Chi nhánh Đ) số tiền 307.000 đồng (*Ba trăm lẻ bảy nghìn đồng*) tạm ứng án phí mà Ngân hàng TMCP Sài Gòn T (người nộp tiền Vũ Đình L) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K theo biên lai số 0003459, ngày 30/12/2022.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thu hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Noi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Krông Nô;
- CCTHADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ Tọa phiên toà

Võ Thị Nhi (đã ký và đóng dấu)